TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 22-PX Thông gió - KS khí mỏ - Hà Ráng

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		KK ngày công cao	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Đoàn phí	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**123**	**56.591,0**	**67.646.900**			**13**	**3.174.501**							**64.100**	**70.885.501**	**2.518.700**	**472.400**	**315.200**	**708.900**		**275.000**	**4.500.000**			**182.000**	**8.972.200**	**61.913.301**	
1	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	6.690.000	24	13.650,0	16.316.732			3	643.269								16.960.001	535.300	100.400	67.000	169.600		55.000	3.000.000				3.927.300	13.032.701	
2	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	6.545.000	24	11.952,0	14.287.002			4	881.058								15.168.060	523.700	98.200	65.500	151.700		55.000					894.100	14.273.960	
3	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	6.843.000	25	12.215,0	14.601.383			3	657.981								15.259.364	547.500	102.700	68.500	152.600		55.000	1.500.000				2.426.300	12.833.064	
4	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	5.990.000	26	11.914,0	14.241.578			3	575.962								14.817.540	479.300	89.900	60.000	148.200		55.000				182.000	1.014.400	13.803.140	
5	HL-02204	Cao Kim Hạnh	5.411.000	24	6.860,0	8.200.205			2	416.231							64.100	8.680.536	432.900	81.200	54.200	86.800		55.000					710.100	7.970.436	
2	**28**	**Tổ quan trắc**		**237**	**83.160,0**	**92.411.884**	**7**	**1.277.500**	**20**	**3.799.231**	**293.000**	**439.500**				**2.550.000**	**43.500**	**100.814.615**	**3.951.900**	**741.100**	**494.300**	**1.008.100**	**240.000**	**550.000**	**800.000**	**318.325**			**8.103.725**	**92.710.890**	
6	HL-00751	Đặng Văn Cảnh	4.939.000	24	11.263,0	12.516.054			2	379.923	293.000					300.000		13.488.977	395.200	74.100	49.400	134.900		55.000					708.600	12.780.377	
7	HL-01002	Trần Văn Uy	5.231.000	22	6.204,0	6.894.220			2	402.385						300.000		7.596.605	418.500	78.500	52.400	76.000	30.000	55.000					710.400	6.886.205	
8	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	4.939.000	25	5.798,0	6.443.051			2	379.923						300.000		7.122.974	395.200	74.100	49.400	71.200	30.000	55.000					674.900	6.448.074	
9	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	5.186.000	24	8.269,0	9.188.959			2	398.923						300.000		9.887.882	414.900	77.800	51.900	98.900	30.000	55.000					728.500	9.159.382	
10	HL-05125	Nguyễn Thị Hương	4.939.000	27	5.643,0	6.270.806			2	379.923							43.500	6.694.229	395.200	74.100	49.400	66.900		55.000					640.600	6.053.629	
11	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	4.939.000	24	10.020,0	11.134.765			2	379.923						300.000		11.814.688	395.200	74.100	49.400	118.100	30.000	55.000					721.800	11.092.888	
12	HL-06365	Trương Văn Hùng	4.982.000	24	11.245,0	12.496.051			2	383.231		439.500				300.000		13.618.782	398.600	74.800	49.900	136.200	30.000	55.000	800.000				1.544.500	12.074.282	
13	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	4.745.000	23	9.610,0	10.679.151			2	365.000						300.000		11.344.151	379.700	71.200	47.500	113.400	30.000	55.000					696.800	10.647.351	
14	HL-06492	Vũ Văn Quảng	4.745.000	16	5.316,0	5.907.426	7	1.277.500	2	365.000						150.000		7.699.926	379.700	71.200	47.500	77.000	30.000	55.000					660.400	7.039.526	
15	HL-06495	Hồ Công Duy	4.745.000	28	9.792,0	10.881.401			2	365.000						300.000		11.546.401	379.700	71.200	47.500	115.500	30.000	55.000		318.325			1.017.225	10.529.176	
3	**29**	**Tổ thông gió - đo khí**		**417**	**195.985,0**	**217.789.116**	**9**	**2.053.500**	**52**	**11.212.229**	**879.000**	**1.582.200**	**5**	**2.000.000**	**3.600.000**	**4.350.000**	**182.600**	**243.648.645**	**8.427.500**	**1.580.300**	**1.054.600**	**2.436.300**	**120.000**	**1.045.000**	**1.500.000**		**200.000**	**260.000**	**16.623.700**	**227.024.945**	
16	HL-00182	Nguyễn Thị Tân	5.445.000	23	4.807,0	5.341.798			2	418.846							43.500	5.804.144	435.700	81.700	54.500	58.000		55.000					684.900	5.119.244	
17	HL-00201	Bùi Văn Nguyễn	6.152.000	23	13.177,0	14.642.994			2	473.231	293.000				300.000	300.000		16.009.225	492.200	92.300	61.600	160.100		55.000				260.000	1.121.200	14.888.025	
18	HL-00444	Vũ Bá Liệu	6.152.000	17	9.672,0	10.748.049	6	1.419.692	2	473.231		351.600				150.000		13.142.572	492.200	92.300	61.600	131.400		55.000					832.500	12.310.072	
19	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	6.152.000	24	14.316,0	15.908.712			2	473.231	293.000				400.000	300.000		17.374.943	492.200	92.300	61.600	173.700		55.000					874.800	16.500.143	
20	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	4.939.000	24	5.016,0	5.574.050			2	379.923							43.500	5.997.473	395.200	74.100	49.400	60.000		55.000					633.700	5.363.773	
21	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	6.152.000	19	11.300,0	12.557.170			8	1.892.923	293.000		5	2.000.000		300.000		17.043.093	492.200	92.300	61.600	170.400		55.000					871.500	16.171.593	
22	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	5.231.000	21	12.055,0	13.396.167			2	402.385						300.000		14.098.552	418.500	78.500	52.400	141.000		55.000					745.400	13.353.152	
23	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	6.152.000	26	13.868,0	15.410.871			2	473.231					400.000	300.000		16.584.102	492.200	92.300	61.600	165.800	30.000	55.000					896.900	15.687.202	
24	HL-00845	Ngô Văn Hạ	5.493.000	24	13.312,0	14.793.013			2	422.538		439.500			400.000	300.000		16.355.051	439.500	82.400	55.000	163.600		55.000					795.500	15.559.551	
25	HL-00985	Nguyễn Hà An	5.493.000	12	6.628,0	7.365.392	3	633.808	10	2.112.692		351.600				300.000		10.763.492	439.500	82.400	55.000	107.600		55.000					739.500	10.023.992	
26	HL-01043	Đỗ Xuân Bình	5.493.000	25	12.276,0	13.641.754			2	422.538					400.000	300.000		14.764.292	439.500	82.400	55.000	147.600		55.000					779.500	13.984.792	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		KK ngày công cao	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Đoàn phí	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT				
27	HL-01047	Ninh Văn Hòa	5.493.000	25	13.383,0	14.871.912			2	422.538					400.000	300.000		15.994.450	439.500	82.400	55.000	159.900		55.000					791.800	15.202.650	
28	HL-01251	Phạm Thế Hiển	5.493.000	22	13.009,0	14.456.303			2	422.538		439.500			200.000	300.000		15.818.341	439.500	82.400	55.000	158.200	30.000	55.000					820.100	14.998.241	
29	HL-01634	Nguyễn Ngọc Hà	5.493.000	24	11.039,0	12.267.133			2	422.538					400.000	300.000		13.389.671	439.500	82.400	55.000	133.900	30.000	55.000					795.800	12.593.871	
30	HL-01663	Lê Mai Sinh	5.493.000	22	8.278,0	9.198.961			2	422.538						300.000		9.921.499	439.500	82.400	55.000	99.200		55.000					731.100	9.190.399	
31	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	5.186.000	19	3.971,0	4.412.790			2	398.923							43.500	4.855.213	414.900	77.800	51.900	48.600	30.000	55.000					678.200	4.177.013	
32	HL-01965	Vũ Văn Thoại	5.231.000	23	11.063,0	12.293.803			2	402.385					300.000	300.000		13.296.188	418.500	78.500	52.400	133.000		55.000					737.400	12.558.788	
33	HL-02953	Nguyễn Chí Đức	5.493.000	24	13.815,0	15.351.974			2	422.538					400.000	300.000		16.474.512	439.500	82.400	55.000	164.700		55.000	1.500.000				2.296.600	14.177.912	
34	HL-04269	Nguyễn Thị Thu Hằng	4.595.000	20	5.000,0	5.556.270			2	353.462							52.100	5.961.832	367.700	69.000	46.000	59.600		55.000			200.000		797.300	5.164.532	
Tổng cộng				**777**	**335.736,0**	**377.847.900**	**16**	**3.331.000**	**85**	**18.185.961**	**1.172.000**	**2.021.700**	**5**	**2.000.000**	**3.600.000**	**6.900.000**	**290.200**	**415.348.761**	**14.898.100**	**2.793.800**	**1.864.100**	**4.153.300**	**360.000**	**1.870.000**	**6.800.000**	**318.325**	**200.000**	**442.000**	**33.699.625**	**381.649.136**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**